TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 9 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**147**		**81.320.000**	**9**	**5.045.000**			**9**	**3.776.883**				**90.141.883**	**5.109.200**	**958.200**	**639.000**		**823.800**	**330.000**		**3.000.000**		**10.860.200**	**79.281.683**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	11.446.000	22	A	13.376.000	3	1.845.000			4	1.760.923				16.981.923	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000				1.405.900	15.576.023	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	25	A	13.680.000	2	1.108.000			1	403.192				15.191.192	838.700	157.300	104.900		140.900	55.000		3.000.000		4.296.800	10.894.392	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	25	A	12.920.000					1	403.192				13.323.192	838.700	157.300	104.900		122.200	55.000				1.278.100	12.045.092	
4	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	25	A	13.680.000	4	2.092.000			1	403.192				16.175.192	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				1.304.900	14.870.292	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	25	A	14.744.000					1	403.192				15.147.192	838.700	157.300	104.900		140.500	55.000				1.296.400	13.850.792	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	25	A	12.920.000					1	403.192				13.323.192	838.700	157.300	104.900		122.200	55.000				1.278.100	12.045.092	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**644**		**255.663.998**	**63**	**22.191.000**	**91**	**22.115.501**	**30**	**7.254.616**	**249.117**	**149.000**	**3.600.000**	**311.223.232**	**15.103.500**	**2.832.900**	**1.888.700**	**31.290**	**2.913.100**	**1.650.000**	**796.000**	**3.000.000**	**494.000**	**28.709.490**	**282.513.742**	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	14	A	5.512.156	1	406.000			1	262.231				6.180.387	545.500	102.300	68.200		54.600	55.000				825.600	5.354.787	
8	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.551.667	4	1.352.000	6	1.427.077	1	237.846				11.568.590	494.800	92.800	61.900		109.200	55.000				813.700	10.754.890	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	25	A	8.360.000	2	676.000			1	215.731				9.251.731	448.800	84.200	56.100		86.600	55.000				730.700	8.521.031	
10	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	18	A	10.032.000	1	338.000	7	1.664.923	1	237.846	69.667		900.000	13.242.436	494.800	92.800	61.900		125.900	55.000				830.400	12.412.036	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	8.472.823	1	338.000			1	237.846				9.048.669	494.800	92.800	61.900		84.000	55.000				788.500	8.260.169	
12	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	18	A	8.551.667	3	1.014.000	7	1.510.115	1	215.731				11.291.513	448.800	84.200	56.100		107.000	55.000				751.100	10.540.413	
13	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	19	A	11.400.000	3	1.386.000	6	1.294.385	1	215.731				14.296.116	448.800	84.200	56.100		137.100	55.000				781.200	13.514.916	
14	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	6.818.000	21	A	7.524.000	4	1.848.000	4	1.048.923	1	262.231				10.683.154	545.500	102.300	68.200		99.700	55.000				870.700	9.812.454	
15	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.818.000	25	A	7.524.000	1	462.000			1	262.231				8.248.231	545.500	102.300	68.200		75.300	55.000				846.300	7.401.931	
16	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	19	A	11.400.000	1	462.000	6	1.319.077	1	219.846				13.400.923	457.300	85.800	57.200		128.000	55.000				783.300	12.617.623	
17	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	25	A	11.400.000	1	462.000			1	238.346				12.100.346	495.800	93.000	62.000		114.500	55.000				820.300	11.280.046	
18	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	25	A	11.400.000	1	462.000			1	262.231			900.000	13.024.231	545.500	102.300	68.200		123.100	55.000				894.100	12.130.131	
19	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	19	A	11.400.000	2	924.000	6	1.920.692	1	320.115				14.564.807	665.900	124.900	83.300		136.900	55.000				1.066.000	13.498.807	
20	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	19	A	11.400.000	3	1.386.000	6	1.762.154	1	293.692			900.000	15.741.846	610.900	114.600	76.400		149.000	55.000				1.005.900	14.735.946	
21	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	22	A	7.260.009	2	610.000			1	262.231			900.000	9.032.240	545.500	102.300	68.200		83.200	55.000				854.200	8.178.040	
22	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	25	A	8.162.889	2	610.000			1	215.731				8.988.620	448.800	84.200	56.100		84.000	55.000				728.100	8.260.520	
23	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	25	A	8.162.889	4	1.220.000			1	237.846				9.620.735	494.800	92.800	61.900		89.700	55.000				794.200	8.826.535	
24	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	23	A	6.945.231			2	431.462	1	215.731				7.592.424	448.800	84.200	56.100		70.000	55.000	391.000		494.000	1.599.100	5.993.324	
25	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	17	A	8.162.889	2	610.000	8	1.725.846	1	215.731	60.021			10.774.487	448.800	84.200	56.100		101.900	55.000				746.000	10.028.487	
26	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.524.000	2	610.000			1	237.846				8.371.846	494.800	92.800	61.900		77.200	55.000	405.000			1.186.700	7.185.146	
27	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	21	A	7.524.000	3	915.000	4	1.048.923	1	262.231	67.179			9.817.333	545.500	102.300	68.200		91.000	55.000				862.000	8.955.333	
28	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	19	A	8.162.889	2	610.000	6	1.294.385	1	215.731				10.283.005	448.800	84.200	56.100		96.900	55.000		3.000.000		3.741.000	6.542.005	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC BCHQS	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Trừ ăn TĐ			
29	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	25	A	7.524.000	3	915.000			1	237.846				8.676.846	494.800	92.800	61.900		80.300	55.000				784.800	7.892.046	
30	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	25	A	8.162.889	4	1.220.000			1	237.846		149.000		9.769.735	506.700	95.000	63.400	31.290	90.700	55.000				842.090	8.927.645	
31	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	21	A	7.524.000	4	1.220.000	4	1.048.923	1	262.231				10.055.154	545.500	102.300	68.200		93.400	55.000				864.400	9.190.754	
32	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	21	A	7.524.000	3	915.000	4	1.048.923	1	262.231				9.750.154	545.500	102.300	68.200		90.300	55.000				861.300	8.888.854	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	25	A	7.524.000	2	610.000			1	195.692				8.329.692	407.100	76.400	50.900		78.000	55.000				667.400	7.662.292	
34	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	21	A	7.524.000	2	610.000	4	951.385	1	237.846				9.323.231	494.800	92.800	61.900		86.700	55.000				791.200	8.532.031	
35	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	18	A	7.524.000			7	1.664.923	1	237.846	52.250			9.479.019	494.800	92.800	61.900		88.300	55.000				792.800	8.686.219	
36	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	21	A	7.524.000			4	953.385	1	238.346				8.715.731	495.800	93.000	62.000		80.600	55.000				786.400	7.929.331	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**396**		**103.075.001**	**32**	**7.616.000**	**29**	**5.652.269**	**17**	**3.279.426**	**848.488**			**120.471.184**	**6.823.400**	**1.280.400**	**854.000**	**33.600**	**1.114.900**	**990.000**				**11.096.300**	**109.374.884**	
37	HL-01061	Dương Thị Hường	CN tạp vụ	4.840.000	3	A	785.936			7	1.303.077	1	186.154	16.374			2.291.541					22.900	55.000				77.900	2.213.641	
38	HL-02744	Ngô Thị Hạt	CN tạp vụ	4.856.000	25	A	6.811.442	1	238.000			1	186.769	51.086			7.287.297	388.500	72.900	48.600		67.800	55.000				632.800	6.654.497	
39	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.082.000	21	A	5.501.549	2	476.000			1	195.462	49.121			6.222.132	406.600	76.300	50.900		56.900	55.000				645.700	5.576.432	
40	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	CN tạp vụ	5.082.000	19	A	4.977.592	1	238.000	6	1.172.769	1	195.462	49.121			6.632.944	406.600	76.300	50.900		61.000	55.000				649.800	5.983.144	
41	HL-01366	Vũ Thị Hiền	CN tạp vụ	4.840.000	24	A	6.549.463					1	186.154	51.168			6.786.785	387.300	72.700	48.500		62.800	55.000				626.300	6.160.485	
42	HL-01094	Trịnh Thị Thương	CN tạp vụ	5.082.000	19	A	4.977.592	2	476.000	2	390.923	1	195.462	49.121			6.089.098	406.600	76.300	50.900		55.600	55.000				644.400	5.444.698	
43	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	21	A	6.549.463	2	476.000	4	781.846	1	195.462	58.477			8.061.248	406.600	76.300	50.900		75.300	55.000				664.100	7.397.148	
44	HL-01013	Bùi Thị Hường	CN tạp vụ	5.082.000	25	A	6.811.442	1	238.000			1	195.462	51.086			7.295.990	406.600	76.300	50.900		67.600	55.000				656.400	6.639.590	
45	HL-01003	Phạm Thị Hoa	CN tạp vụ	4.856.000	25	A	5.501.549	1	238.000					41.262			5.780.811	388.500	72.900	48.600	33.600	52.400	55.000				651.000	5.129.811	
46	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	CN tạp vụ	5.082.000	20	A	5.501.549	3	714.000	5	977.308	1	195.462	51.577			7.439.896	406.600	76.300	50.900		69.100	55.000				657.900	6.781.996	
47	HL-00655	Đinh Thị Hòa	CN tạp vụ	4.624.000	24	A	6.287.485	3	714.000			1	177.846	49.121			7.228.452	370.000	69.400	46.300		67.400	55.000				608.100	6.620.352	
48	HL-00610	Lê Thị Phương	CN tạp vụ	4.840.000	25	A	6.549.463	2	476.000			1	186.154	49.121			7.260.738	387.300	72.700	48.500		67.500	55.000				631.000	6.629.738	
49	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.337.000	25	A	5.890.000	1	238.000			1	205.269	44.175			6.377.444	427.000	80.100	53.400		58.200	55.000				673.700	5.703.744	
50	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.840.000	25	A	5.890.000	3	714.000			1	186.154	44.175			6.834.329	387.300	72.700	48.500		63.300	55.000				626.800	6.207.529	
51	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.840.000	25	A	6.549.463	2	476.000			1	186.154	49.121			7.260.738	387.300	72.700	48.500		67.500	55.000				631.000	6.629.738	
52	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.337.000	25	A	5.890.000	4	952.000			1	205.269	44.175			7.091.444	427.000	80.100	53.400		65.300	55.000				680.800	6.410.644	
53	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	5.337.000	20	A	5.239.571	3	714.000	5	1.026.346	1	205.269	49.121			7.234.307	427.000	80.100	53.400		66.700	55.000				682.200	6.552.107	
54	HL-03144	Bùi Thị Tơ	CN tạp vụ	5.082.000	25	A	6.811.442	1	238.000			1	195.462	51.086			7.295.990	406.600	76.300	50.900		67.600	55.000				656.400	6.639.590	
Tổng cộng					**1.187**		**440.058.999**	**104**	**34.852.000**	**120**	**27.767.770**	**56**	**14.310.925**	**1.097.605**	**149.000**	**3.600.000**	**521.836.299**	**27.036.100**	**5.071.500**	**3.381.700**	**64.890**	**4.851.800**	**2.970.000**	**796.000**	**6.000.000**	**494.000**	**50.665.990**	**471.170.309**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng